

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 32 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Võ Trí Nghĩa | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/03/2025 |
| Ông Dương Trung Toàn | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 27/03/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Huy Thọ | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Huy Thọ | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Tô Từ | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Công Thủy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Huy Thọ - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

11
CH
ÔN
NG
A
H.P
3600
CÓN
CỔ P
KEM C
INGAL
HÒA

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thọ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

05-06
HÁNH
TY TN
KIỂM TI
ASC
HỒ C

9028
TY
ÁN
NGHIỆ
STEEL
ĐỒNG



Số: 240226.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 24 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



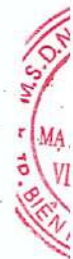
Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 142.474.706.085 | 133.930.398.749 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 29.668.626.157 | 34.666.626.223 |
| 111 | 1. Tiền | | 23.168.626.157 | 14.666.626.223 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 6.500.000.000 | 20.000.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 33.920.330.748 | 31.953.075.624 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 33.055.511.668 | 31.679.648.723 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 620.757.766 | 239.659.100 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 244.061.314 | 33.767.801 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 07 | 67.814.836.085 | 59.285.085.258 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 68.079.518.865 | 59.552.494.754 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (264.682.780) | (267.409.496) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 11.070.913.095 | 8.025.611.644 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 330.445.252 | 875.605.286 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 10.740.467.843 | 7.150.006.358 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 21.033.462.927 | 22.397.028.810 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 20.424.165.356 | 22.397.028.810 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 08 | 19.929.686.177 | 21.776.299.635 |
| 222 | - Nguyên giá | | 145.712.848.001 | 142.355.118.122 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (125.783.161.824) | (120.578.818.487) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 09 | 494.479.179 | 620.729.175 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.044.241.687 | 1.044.241.687 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (549.762.508) | (423.512.512) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 553.830.000 | - |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 553.830.000 | - |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 55.467.571 | - |
| 262 | 1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 28.a | 55.467.571 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 163.508.169.012 | 156.327.427.559 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 44.635.220.987 | 37.240.362.827 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 44.635.220.987 | 37.240.362.827 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 18.382.420.152 | 16.450.824.898 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 404.372.167 | 1.471.144.546 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 946.956.440 | 1.159.163.534 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 22.865.359.214 | 16.889.737.124 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 122.218.048 | 102.734.281 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 589.470.707 | 474.078.992 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.324.424.259 | 692.679.452 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 118.872.948.025 | 119.087.064.732 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 118.872.948.025 | 119.087.064.732 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 93.251.550.000 | 93.251.550.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 93.251.550.000 | 93.251.550.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.609.987.264 | 5.609.987.264 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 20.011.410.761 | 20.225.527.468 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | 2.387.828.968 | 1.867.509.762 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | 17.623.581.793 | 18.358.017.706 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 163.508.169.012 | 156.327.427.559 |



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

6002
TỔNG
Ổ PH.
V CÔNG
AL-VNS
A-T.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 413.918.492.898 | 357.653.909.492 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 413.918.492.898 | 357.653.909.492 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 346.582.661.291 | 297.620.472.559 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 67.335.831.607 | 60.033.436.933 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 856.046.484 | 927.369.327 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 40.707.917 | 170.010.508 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 13.998.771.069 | 11.636.413.303 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 29.279.257.127 | 25.403.637.617 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 24.873.141.978 | 23.750.744.832 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 42.711.468 | 98.525.419 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 1.199.070.655 | 231.201.994 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (1.156.359.187) | (132.676.575) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 23.716.782.791 | 23.618.068.257 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 6.148.668.569 | 5.233.581.121 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 28.b | (55.467.571) | 26.469.430 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>17.623.581.793</u> | <u>18.358.017.706</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 1.579 | 1.656 |


Phạm Thị Phương Thảo
Người lập


Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------|--|-------------|------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 23.716.782.791 | 23.618.068.257 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 5.330.593.333 | 5.363.806.620 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (2.726.716) | (43.113.493) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 15.760.907 | (17.918.266) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (375.604.310) | (385.378.347) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 28.684.806.005 | 28.535.464.771 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (5.572.779.236) | (15.033.285.627) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (8.527.024.111) | (4.549.516.429) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 7.021.627.498 | 7.394.905.267 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (8.669.966) | (416.855.781) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (6.420.539.714) | (5.479.861.877) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.285.705.693) | (2.779.593.887) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 12.891.714.783 | 7.671.256.437 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (3.357.729.879) | (2.461.772.725) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 379.997.461 | 397.222.182 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2.977.732.418) | (2.064.550.543) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (14.906.891.000) | (13.966.614.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (14.906.891.000) | (13.966.614.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (4.992.908.635) | (8.359.908.106) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 34.666.626.223 | 43.026.678.680 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (5.091.431) | (144.351) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 29.668.626.157 | 34.666.626.223 |

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2025 là 93.251.550.000 VND; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 225 người (tại ngày 01/01/2025 là 219 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm này, do sản lượng tiêu thụ tăng mạnh làm tổng doanh thu tăng 56,26 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 15,73% so với năm trước. Tuy nhiên, giá vật tư, nguyên vật liệu trên thị trường tăng mạnh trong năm dẫn đến giá vốn năm nay tăng 48,96 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 16,45%. Tốc độ tăng của doanh thu thấp hơn giá vốn dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay chỉ tăng 7,3 tỷ VND, tương đương 12,16% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 38 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 08 | năm |
| - Các tài sản khác | 15 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 10 | năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03 | năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

028
Y
N
NGHIỆP
TEEL
ĐỒNG

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7.745.945 | 6.635.316 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.160.880.212 | 14.659.990.907 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 6.500.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 29.668.626.157 | 34.666.626.223 |

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 6.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 3,1%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD Đồng Nai | 6.799.939.548 | - | 657.588.265 | - |
| Công ty TNHH Sơn Trương | 5.055.099.690 | - | 4.814.245.612 | - |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương | 3.617.351.830 | - | 2.030.029.025 | - |
| Công ty Cổ phần Steel Builder | 178.531.970 | - | 3.999.752.870 | - |
| Các đối tượng khác | 17.404.588.630 | - | 20.178.032.951 | - |
| | 33.055.511.668 | - | 31.679.648.723 | - |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang | 502.280.000 | - | 154.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vật liệu xây dựng Thành Hòa Phát | 50.803.200 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | - | - | 33.868.200 | - |
| Các đối tượng khác | 67.674.566 | - | 51.790.900 | - |
| | <u>620.757.766</u> | <u>-</u> | <u>239.659.100</u> | <u>-</u> |

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 13.801.370 | - | 18.194.521 | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 1.719.416 | - | 1.719.416 | - |
| Tạm ứng | 50.000.000 | - | 13.853.864 | - |
| Các khoản chi hộ | 178.540.528 | - | - | - |
| | <u>244.061.314</u> | <u>-</u> | <u>33.767.801</u> | <u>-</u> |
| b) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Bên khác | | | | |
| Crowd Control Warehouse LLC | 178.540.528 | - | - | - |
| Ông Đinh Văn Tuyển | 50.000.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 15.520.786 | - | 33.767.801 | - |
| | <u>244.061.314</u> | <u>-</u> | <u>33.767.801</u> | <u>-</u> |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|--------------------|------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 981.241.687 | 63.000.000 | 1.044.241.687 |
| Số dư cuối năm | 981.241.687 | 63.000.000 | 1.044.241.687 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 360.512.512 | 63.000.000 | 423.512.512 |
| - Khấu hao trong năm | 126.249.996 | - | 126.249.996 |
| Số dư cuối năm | 486.762.508 | 63.000.000 | 549.762.508 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 620.729.175 | - | 620.729.175 |
| Tại ngày cuối năm | 494.479.179 | - | 494.479.179 |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 104.241.687 VND. | | |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | | |
| Cầu trục số 3 Phân xưởng Mạ | 553.830.000 | - |
| | 553.830.000 | - |

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 497.740.761 |
| Chi phí bảo hiểm | 330.445.252 | 322.854.896 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 55.009.629 |
| | 330.445.252 | 875.605.286 |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 421.364.528 | 421.364.528 | 111.258.489 | 111.258.489 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương | 197.262.528 | 197.262.528 | - | - |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 224.102.000 | 224.102.000 | 102.258.489 | 102.258.489 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim | - | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Bên khác | 17.961.055.624 | 17.961.055.624 | 16.339.566.409 | 16.339.566.409 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Tín | 9.686.092.502 | 9.686.092.502 | 12.974.311.774 | 12.974.311.774 |
| Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Toàn Tâm | 2.041.577.603 | 2.041.577.603 | 20.457.999 | 20.457.999 |
| Công ty TNHH MTV K.D. Feddersen Việt Nam | 1.804.000.000 | 1.804.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G | 1.026.948.126 | 1.026.948.126 | 1.023.649.003 | 1.023.649.003 |
| Các đối tượng khác | 3.402.437.393 | 3.402.437.393 | 2.321.147.633 | 2.321.147.633 |
| | 18.382.420.152 | 18.382.420.152 | 16.450.824.898 | 16.450.824.898 |

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|--------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Bên khác | | |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Shihlin Việt Nam | 285.540.068 | 860.384 |
| Công ty TNHH Đầu tư Apuswin | 53.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ tự động Hải Nam | - | 628.417.430 |
| Multi Online Distribution Inc. | - | 622.028.161 |
| Các đối tượng khác | 65.832.099 | 219.838.571 |
| | 404.372.167 | 1.471.144.546 |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.080.846.249 | 6.148.668.569 | 6.420.539.714 | 808.975.104 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 78.317.285 | 2.021.853.213 | 1.962.189.162 | 137.981.336 |
| Các loại thuế khác | - | 4.740.741 | 4.740.741 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 884.513.153 | 884.513.153 | - |
| | 1.159.163.534 | 9.059.775.676 | 9.271.982.770 | 946.956.440 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền điện | 108.430.248 | 88.946.481 |
| Chi phí phải trả khác | 13.787.800 | 13.787.800 |
| | 122.218.048 | 102.734.281 |

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 253.065.252 | 239.288.539 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 146.329.100 | 132.972.100 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 190.076.355 | 101.818.353 |
| | 589.470.707 | 474.078.992 |

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 93.251.550.000 | 5.609.987.264 | 18.574.272.262 | 117.435.809.526 |
| Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh) | - | - | 18.358.017.706 | 18.358.017.706 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (2.719.030.000) | (2.719.030.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (13.987.732.500) | (13.987.732.500) |
| Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh) | 93.251.550.000 | 5.609.987.264 | 20.225.527.468 | 119.087.064.732 |
| Số dư đầu năm nay (Đã điều chỉnh) | 93.251.550.000 | 5.609.987.264 | 20.225.527.468 | 119.087.064.732 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 17.623.581.793 | 17.623.581.793 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | (14.920.248.000) | (14.920.248.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | (2.917.450.500) | (2.917.450.500) |
| Số dư cuối năm nay | 93.251.550.000 | 5.609.987.264 | 20.011.410.761 | 118.872.948.025 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 06/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 27/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

| | |
|---|----------------|
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023: | 1.867.509.762 |
| - Lợi nhuận sau thuế năm 2024: | 18.234.065.566 |
| - Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước | 123.952.140 |
| - Tổng lợi nhuận chưa phân phối: | 20.225.527.468 |
| - Trả cổ tức 16%: | 14.920.248.000 |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: | 2.917.450.500 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối còn lại: | 2.387.828.968 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 51,00 | 47.561.300.000 | 51,00 | 47.561.300.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | 21,45 | 20.000.000.000 | 21,45 | 20.000.000.000 |
| Ông Vũ Đình Huy | 12,65 | 11.800.000.000 | 12,65 | 11.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần CIC39 | 9,16 | 8.545.150.000 | 9,16 | 8.545.150.000 |
| Các cổ đông khác | 5,74 | 5.345.100.000 | 5,74 | 5.345.100.000 |
| | 100 | 93.251.550.000 | 100 | 93.251.550.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 93.251.550.000 | 93.251.550.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 93.251.550.000 | 93.251.550.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 132.972.100 | 111.853.600 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 14.920.248.000 | 13.987.732.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (14.906.891.000) | (13.966.614.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | <u>146.329.100</u> | <u>132.972.100</u> |

| d) Cổ phần | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------------------|------------|
| | Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 9.325.155 |
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phần phổ thông | 9.325.155 | 9.325.155 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | | |
| - Cổ phần phổ thông | 9.325.155 | 9.325.155 |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần | | |

| e) Các quỹ công ty | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.609.987.264 | 5.609.987.264 |
| | <u>5.609.987.264</u> | <u>5.609.987.264</u> |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài
Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

| b) Tài sản nhận giữ hộ | Đơn vị tính | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------|-------------|------------|------------|
| | | | |
| Chủng loại, quy cách | | | |
| Sản phẩm thép chưa gia công | Kg | 1.191.671 | 1.235.405 |

| c) Ngoại tệ các loại | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------|---------------------|------------|
| | Đồng Đô la Mỹ (USD) | 82.319,95 |
| Đồng Đô la Úc (AUD) | 143,52 | 175,42 |

d) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long | 49.933.768 | 49.933.768 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế IEC | 179.744.683 | 179.744.683 |
| Công ty TNHH Lưới thép Hàn VRC Việt Nam | 1.443.015 | 1.443.015 |
| Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long | 7.075.508 | 7.075.508 |
| Xí nghiệp Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương | 18.480.295 | 18.480.295 |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Đông Phương | 19.622.152 | 19.622.152 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632 | 24.999.999 | 24.999.999 |
| Doanh nghiệp tư nhân Đại Long | 25.000.037 | 25.000.037 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 44 | 43.831.949 | 43.831.949 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1 | 316.211.586 | 316.211.586 |
| Các đối tượng khác | 226.694.369 | 226.694.369 |
| | 913.037.361 | 913.037.361 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 90.541.091.139 | 91.632.781.820 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 306.803.621.780 | 253.776.412.198 |
| Doanh thu bán vật tư phế liệu | 16.573.779.979 | 12.244.715.474 |
| | 413.918.492.898 | 357.653.909.492 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 1.009.131.070 | 623.574.400 |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025 | Năm 2024 (Đã điều chỉnh) |
|--|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 76.325.348.882 | 78.973.210.523 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 253.849.483.427 | 206.618.545.735 |
| Giá vốn vật tư phế liệu | 16.410.555.698 | 12.071.829.794 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/(Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng) | (2.726.716) | (43.113.493) |
| | 346.582.661.291 | 297.620.472.559 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 3.835.237.543 | 3.682.974.096 |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 375.604.310 | 385.378.347 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 480.442.174 | 524.072.714 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 17.918.266 |
| | 856.046.484 | 927.369.327 |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 24.947.010 | 170.010.508 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 15.760.907 | - |
| | 40.707.917 | 170.010.508 |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 147.153.989 | 79.798.846 |
| Chi phí nhân công | 6.457.732.896 | 5.151.964.231 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.526.100 | 26.641.584 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.897.857.560 | 1.489.038.500 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.471.500.524 | 4.888.970.142 |
| | 13.998.771.069 | 11.636.413.303 |
| Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i> | 2.120.986.757 | 514.491.761 |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.357.246.398 | 1.509.265.270 |
| Chi phí nhân công | 18.632.845.445 | 15.281.265.869 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 872.528.944 | 863.975.976 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 118.602.375 | 115.510.974 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 857.272.829 | 1.602.275.422 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.440.761.136 | 6.031.344.106 |
| | 29.279.257.127 | 25.403.637.617 |

25 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------|-------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Xử lý công nợ | 42.711.468 | 98.522.340 |
| Thu nhập khác | - | 3.079 |
| | 42.711.468 | 98.525.419 |

26 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 884.513.153 | 17.728.920 |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ | 313.708.365 | 213.461.416 |
| Chi phí khác | 849.137 | 11.658 |
| | 1.199.070.655 | 231.201.994 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 (Đã điều chỉnh) |
|--|----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 23.716.782.791 | 23.618.068.257 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.571.559.375 | 2.642.606.482 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.294.221.518 | 2.642.606.482 |
| - Lợi nhuận hàng gửi đi bán | 277.337.857 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (132.347.150) |
| - Lợi nhuận hàng gửi đi bán đã tính thuế năm trước | - | (132.347.150) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 25.288.342.166 | 26.128.327.589 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 5.057.668.433 | 5.225.665.517 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 1.091.000.136 | 7.915.604 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.080.846.249 | 1.327.127.005 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (6.420.539.714) | (5.479.861.877) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 808.975.104 | 1.080.846.249 |

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|--|---------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | 55.467.571 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 55.467.571 | - |
| b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | 26.469.430 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | (55.467.571) | - |
| | | (55.467.571) | 26.469.430 |

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 17.623.581.793 | 18.358.017.706 |
| Các khoản điều chỉnh | (2.900.000.000) | (2.917.450.500) |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | (2.900.000.000) | (2.917.450.500) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 14.723.581.793 | 15.440.567.206 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 9.325.155 | 9.325.155 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.579 | 1.656 |

Công ty tạm trừ phần trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 2.900.000.000 VND theo Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua theo Nghị quyết số 06/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 27/03/2025. Khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận năm 2025, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể bị thay đổi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

| | Năm 2024 | |
|---|----------------|------------------|
| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 18.234.065.566 | 18.358.017.706 |
| Các khoản điều chỉnh | - | (2.917.450.500) |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | (2.917.450.500) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 18.234.065.566 | 15.440.567.206 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 9.325.155 | 9.325.155 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.955 | 1.656 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 271.780.362.094 | 227.762.037.286 |
| Chi phí nhân công | 74.417.260.012 | 62.023.670.155 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.330.593.333 | 5.363.806.620 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.175.502.680 | 28.126.529.488 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.183.964.035 | 11.076.914.248 |
| | 391.887.682.154 | 334.352.957.797 |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.660.880.212 | - | - | 29.660.880.212 |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 33.299.572.982 | - | - | 33.299.572.982 |
| | 62.960.453.194 | - | - | 62.960.453.194 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.659.990.907 | - | - | 34.659.990.907 |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 31.713.416.524 | - | - | 31.713.416.524 |
| | 66.373.407.431 | - | - | 66.373.407.431 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.971.890.859 | - | - | 18.971.890.859 |
| Chi phí phải trả | 122.218.048 | - | - | 122.218.048 |
| | 19.094.108.907 | - | - | 19.094.108.907 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 16.924.903.890 | - | - | 16.924.903.890 |
| Chi phí phải trả | 102.734.281 | - | - | 102.734.281 |
| | 17.027.638.171 | - | - | 17.027.638.171 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Cung cấp dịch vụ gia công VND | Sản xuất và hoạt động khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 306.803.621.780 | 107.114.871.118 | 413.918.492.898 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 52.954.138.353 | 14.381.693.254 | 67.335.831.607 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 2.600.000.000 | 757.729.879 | 3.357.729.879 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 46.237.818.265 | 22.983.278.391 | 69.221.096.656 |
| Tài sản không phân bổ | | | 94.287.072.356 |
| Tổng tài sản | 46.237.818.265 | 22.983.278.391 | 163.508.169.012 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 14.306.559.217 | 2.954.265.303 | 17.260.824.520 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 27.374.396.467 |
| Tổng nợ phải trả | 14.306.559.217 | 2.954.265.303 | 44.635.220.987 |

b) Theo khu vực địa lý

| | Nội địa VND | Xuất khẩu VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|--|-----------------|------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 319.929.671.551 | 93.988.821.347 | 413.918.492.898 |
| Tài sản bộ phận | 157.836.312.544 | 5.671.856.468 | 163.508.169.012 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | | | 3.357.729.879 |

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---------------------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| <i>(Không còn là bên liên quan kể từ ngày 13/10/2025)</i> | |
| Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Vinausteel | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Tôn Phương Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | Công ty con của Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Nippovina | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Ông thép Việt Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Nasteelvina | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế IBC | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần RedstarCera | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết của Tập đoàn |
| Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết của Tập đoàn |
| Công ty TNHH Nissin Logistics | Công ty liên kết của Tập đoàn |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | Công ty liên kết của Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng | Công ty liên kết của Tập đoàn |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Nhân sự quản lý chủ chốt |

9026
TY
N
NGHIỆP
EEL
ÔNG

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.009.131.070 | 623.574.400 |
| Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL | 129.629.500 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | 77.346.090 | 51.683.920 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | 802.155.480 | 571.890.480 |
| Mua hàng hóa, vật tư | 3.835.237.543 | 3.682.974.096 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 3.080.145.725 | 2.825.080.644 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | 8.181.818 | 56.945.452 |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | 746.910.000 | 800.948.000 |
| Chi phí bán hàng | 2.120.986.757 | 514.491.761 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 2.120.986.757 | 514.491.761 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức vụ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt | | 4.276.069.329 | 3.142.410.251 |
| Ông Võ Trí Nghĩa | Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 27/03/2025) | 492.140.000 | - |
| Ông Dương Trung Toàn | Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 10/04/2024 Miễn nhiệm ngày 27/03/2025) | 298.074.886 | 362.276.364 |
| Ông Phạm Thanh Lâm | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/04/2024) | 3.750.000 | 42.055.555 |
| Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | 60.444.444 | 63.555.555 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Thành viên HĐQT | 61.444.444 | 63.555.555 |
| Ông Nguyễn Huy Thọ | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT | 880.840.000 | 679.830.000 |
| Ông Nguyễn Minh Tính | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/04/2023) | - | 44.650.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị | 810.340.000 | 538.145.000 |
| Ông Hoàng Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc | 769.290.000 | 638.880.000 |
| Ông Lê Sơn Nam | Kế toán trưởng | 756.190.000 | 557.240.000 |
| Ông Trần Tô Từ | Trưởng ban kiểm soát | 59.333.333 | 62.444.444 |
| Ông Nguyễn Công Thủy | Thành viên BKS | 42.111.111 | 44.888.889 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 10/04/2024) | 42.111.111 | 29.222.222 |
| Ông Triệu Anh Vũ | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 10/04/2024) | - | 15.666.667 |

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ Thông báo Kết quả Kiểm toán số 480/TB-KTNN ngày 23/10/2025 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên BCTC năm trước VND | Số liệu điều chỉnh lại VND | Chênh lệch VND |
|--|-------|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 133.335.793.853 | 133.930.398.749 | 594.604.896 |
| Hàng tồn kho | 140 | 58.690.480.362 | 59.285.085.258 | 594.604.896 |
| Hàng tồn kho | 141 | 58.957.889.858 | 59.552.494.754 | 594.604.896 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | 155.732.822.663 | 156.327.427.559 | 594.604.896 |
| Nợ phải trả | 300 | 36.769.710.071 | 37.240.362.827 | 470.652.756 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 36.769.710.071 | 37.240.362.827 | 470.652.756 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 1.569.666.886 | 1.471.144.546 | (98.522.340) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 589.988.438 | 1.159.163.534 | 569.175.096 |
| Vốn chủ sở hữu | 400 | 118.963.112.592 | 119.087.064.732 | 123.952.140 |
| Vốn chủ sở hữu | 411 | 118.963.112.592 | 119.087.064.732 | 123.952.140 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20.101.575.328 | 20.225.527.468 | 123.952.140 |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | 18.234.065.566 | 18.358.017.706 | 123.952.140 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | 155.732.822.663 | 156.327.427.559 | 594.604.896 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 298.215.077.455 | 297.620.472.559 | (594.604.896) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 59.438.832.037 | 60.033.436.933 | 594.604.896 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 23.156.139.936 | 23.750.744.832 | 594.604.896 |
| Thu nhập khác | 31 | 3.079 | 98.525.419 | 98.522.340 |
| Lợi nhuận khác | 40 | (231.198.915) | (132.676.575) | 98.522.340 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 22.924.941.021 | 23.618.068.257 | 693.127.236 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 4.664.406.025 | 5.233.581.121 | 569.175.096 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 18.234.065.566 | 18.358.017.706 | 123.952.140 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.955 | 1.656 | (299) |

| | Mã số | Số liệu trên BCTC năm trước VND | Số liệu điều chỉnh lại VND | Chênh lệch VND |
|---|-------|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 22.924.941.021 | 23.618.068.257 | 693.127.236 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 27.842.337.535 | 28.535.464.771 | 693.127.236 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (3.954.911.533) | (4.549.516.429) | (594.604.896) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 7.493.427.607 | 7.394.905.267 | (98.522.340) |

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

